

Số: 317/BC-THKĐ

Bình Tân, ngày 10 tháng 6 năm 2025

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA TRƯỜNG TIỂU HỌC KIM ĐỒNG
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC TIỂU HỌC
NĂM 2025**

*(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên gọi: Trường Tiểu học Kim Đồng
- Địa chỉ: 101 Liên khu 4-5 Khu phố 25, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 02822534629

Email: thkimdong.btan@moet.edu.vn

Website: <https://thkimdongbinhtan.hcm.edu.vn>

- Loại hình: Trường công lập

- Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

4.1. Sứ mạng: Tạo dựng môi trường giáo dục thân thiện, hợp tác, chia sẻ cùng tiến bộ, năng động, sáng tạo, có trách nhiệm và chất lượng cao.

4.2. Tầm nhìn: Trường là trung tâm văn hóa giáo dục của địa phương, là địa chỉ tin cậy để phụ huynh gửi gắm con em mình, nơi giáo viên và học sinh luôn năng động, sáng tạo và vươn tới thành công.

- Hệ thống giá trị cơ bản:

- Đoàn kết - Trách nhiệm.
- Thân thiện - Kỉ luật.
- Năng động - Sáng tạo
- Khát vọng - Vươn lên

- Mục tiêu

Xây dựng thương hiệu nhà trường, có uy tín và ổn định về chất lượng giáo dục; từng bước phấn đấu theo mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

- Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường Tiểu học Kim Đồng được thành lập ngày 24 tháng 5 năm 2011 theo Quyết định số 7420 của UBND quận Bình Tân.

Tính đến nay, nhà trường đã trải qua 13 năm xây dựng, phát triển và ngày càng hoàn thiện. Từ khi thành lập đến nay, nhà trường dần dần khẳng định vị thế của mình và đã gặt hái được nhiều thành tích.

Từ năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025, trường đều đạt danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến.

6. Thông tin người đại diện pháp luật Họ và tên: Vũ Văn Gân - Chức vụ: Hiệu trưởng

Điện thoại: 02822534629

Email: thkimdong.btan@moet.edu.vn

Website: <https://thkimdongbinhtan.hcm.edu.vn>

7. Tổ chức bộ máy:

7.1. Trường Tiểu học Kim Đồng được thành lập từ ngày 24 tháng 5 năm 2011 theo Quyết định số 7420 của UBND quận Bình Tân

7.2. Quyết định công nhận hội đồng trường số 7427/QĐ-GDDT ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân.

Danh sách các thành viên của Hội đồng trường:

1/ Ông Vũ Văn Gân, Bí thư chi bộ, Hiệu trưởng, Chủ tịch Hội đồng;

2/ Bà Văn Minh Tân, Phó Hiệu trưởng, Phó Chủ tịch Hội đồng;

3/ Bà Phan Thị Diệu Hải, Giáo viên, Thư ký;

4/ Bà Hoàng Thị Hòa, Chủ tịch Công đoàn, Thành viên;

5/ Bà Lại Thiên Ngân, Phó Bí thư chi đoàn, Thành viên;

6/ Bà Nguyễn Thị Mai, Đại diện Tổ Chuyên môn, Thành viên;

7/ Ông Nguyễn Thanh Tùng, Đại diện Tổ Chuyên môn, Thành viên;

8/ Bà Lê Thị Bích Dung, Đại diện Tổ Chuyên môn, Thành viên;

9/ Bà Vũ Thị Huế, Đại diện Tổ Văn phòng, Thành viên;

10/ Bà Phan Thị Minh, Đại diện Chính quyền địa phương, Thành viên;

11/ Ông Lê Thành Chiến, Ban Đại diện Cha mẹ học sinh, Thành viên.

7.3. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng:

* Ông Vũ Văn Gân - Hiệu trưởng: Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng theo Quyết định số 3354/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân về điều động và bổ nhiệm viên chức lãnh đạo, quản lý.

* Bà Văn Minh Tân - Phó hiệu trưởng: Quyết định số 6183/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân về điều động và bổ nhiệm viên chức.

* Ông Bành Ngọc Tuyên - Phó hiệu trưởng: Quyết định số 503/QĐ-

UBND ngày 16 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân về điều động và bổ nhiệm viên chức lãnh đạo, quản lý.

7.4. Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục; sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

- Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục:

Trường Tiểu học Kim Đồng hoạt động theo cơ chế nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động toàn phần; Thực hiện theo Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư ban hành Điều lệ trường tiểu học.

- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường:

Công khai mục tiêu, chương trình, kế hoạch giáo dục, điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục, kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục; tổ chức giảng dạy, học tập và hoạt động giáo dục đạt chất lượng đáp ứng mục tiêu, yêu cầu cần đạt theo chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Thực hiện giáo dục bắt buộc, phổ cập giáo dục và xóa mù chữ tại địa bàn. Huy động trẻ em đi học đúng độ tuổi, vận động và tạo điều kiện cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt đến trường. Nhận bảo trợ và quản lý các hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học theo sự phân công của cấp có thẩm quyền.

Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển nhà trường theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xây dựng kế hoạch hoạt động giáo dục đáp ứng mục tiêu, yêu cầu cần đạt theo chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học.

Triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; thực hiện lựa chọn sách giáo khoa theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; triển khai thực hiện sách giáo khoa và nội dung giáo dục của địa phương theo quyết định của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh); thực hiện tự chủ chuyên môn trong tổ chức các hoạt động giáo dục tại trường tiểu học.

Thực hiện tự kiểm định chất lượng và đảm bảo chất lượng giáo dục theo quy định.

Quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh.

Quản lý và sử dụng đất, tài chính và tài sản của nhà trường theo quy định của pháp luật.

Phối hợp chặt chẽ với cha mẹ hoặc người giám hộ học sinh, các tổ chức và cá nhân trong cộng đồng thực hiện các hoạt động giáo dục. Tổ chức cho giáo viên, người lao động và học sinh tham gia các hoạt động xã hội tại địa phương.

Xây dựng môi trường văn hóa - giáo dục trong nhà trường, tham gia xây dựng môi trường văn hóa - giáo dục ở địa phương.

[illegible]

Chức danh	SL	Nữ	Trình độ CM				Chính trị		Đoàn TNCS	Tin học			Ng.ngữ							Ghi chú
			ĐH	CĐ	TH	Th.S	Đảng	TC		A	B	CĐ- ĐH	A	A2	B	B1	B2	C	ĐH	
GVCTPC	0	0																		
3/ CNV	5	4	2	1	2					3	2				3	1			1	
- Kế toán	1		1								1					1				
- Thư viện-Thiết bị	1	1		1						1									1	
- Y tế học đường	1	1			1						1				1					
- Thủ quỹ	1	1	1							1					1					
- Văn thư	1	1			1					1					1					
- CNTT																				
TỔNG CỘNG	100	77	90	5	2	3	33	4	15	32	38	4	2	4	75	7	5	3	2	

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

STT	Nội dung	Số lượng/ diện tích (m ²)	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	Số lượng	Số m²/học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	73	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
III	Số điểm trường lẻ		-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	10466	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2200	0,76
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	73 - 3014	
2	Diện tích thư viện (m ²)	1 - 79	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)		
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)		
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)		
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	3 - 237	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	1 - 26	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)		
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	1 - 26	

STT	Nội dung	Số lượng/diện tích (m ²)	Bình quân
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1		
1.2	Khối lớp 2		
1.3	Khối lớp 3		
1.4	Khối lớp 4		
1.5	Khối lớp 5		
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1		11
2.2	Khối lớp 2		14
2.3	Khối lớp 3		15
2.4	Khối lớp 4		17
2.5	Khối lớp 5		15
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	198	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	73	1
2	Cát xét		
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	8	
5	Nhạc cụ		
6	Số máy photocopy	1	

- Trường có diện tích 10466 m². Có 76 phòng (72 phòng học, 04 phòng máy, 08 phòng làm việc, 01 Hội trường, 01 phòng Hội đồng giáo dục, 02 nhà ăn, 06 phòng nghỉ của giáo viên).

- Có đồ dùng dạy học theo danh mục tối thiểu. Đảm bảo đủ đồ dùng, thiết bị dạy học sử dụng cho 6/11 lớp 1. Riêng đồ dùng dạy học lớp 2; 3, 4, 5 theo CTGDPT 2018 hiện nay chưa được cung cấp.

- Sách thư viện: Sách giáo khoa: 1220; sách nghiệp vụ: 2.510 quyển; Sách tham khảo: 1.182 quyển; sách thiếu nhi: 7.171 quyển. Thư viện tự đánh giá đạt Mức 1.

- Khuôn viên xanh, sạch, đẹp, an toàn, 100% các lớp thực hiện trang trí lớp

học.

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

Hàng năm nhà trường tổ chức tự đánh giá và xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá:

Trong những năm học qua, nhà trường đã thực hiện công tác tổ chức và quản lý đúng quy định. Cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên của nhà trường về cơ bản có đủ số lượng, trình độ đào tạo của giáo viên đạt chuẩn cao đáp ứng yêu cầu về chuẩn đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo; đáp ứng về yêu cầu nhiệm vụ công tác và làm việc với tinh thần trách nhiệm cao; đảm bảo về chất lượng giáo dục học sinh hàng năm. Học sinh của nhà trường đảm bảo quy định về độ tuổi, luôn có ý thức thực hiện đầy đủ nhiệm vụ và quy định của học sinh, được đảm bảo các quyền theo quy định. Nhà trường thường xuyên tham mưu với các cấp lãnh đạo, phối hợp với Ban đại diện CMHS, vận động nhiều nguồn kinh phí khác nhau để xây dựng cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị dạy học phục vụ cho việc giảng dạy và học tập của giáo viên và học sinh. Nhờ thực hiện tốt công tác xã hội hóa giáo dục, nhà trường đã tạo được mối quan hệ bền vững giữa nhà trường, gia đình và xã hội. Bên cạnh việc thực hiện tốt các hoạt động giáo dục trong đó chú trọng hoạt động dạy - học và rèn luyện năng lực, phẩm chất, nhà trường còn chú ý đến việc tổ chức các hoạt động ngoài giờ lên lớp, các hoạt động chăm sóc sức khỏe, giáo dục ý thức bảo vệ môi trường cho học sinh nên hiệu quả hoạt động giáo dục của nhà trường hàng năm luôn đạt và vượt kế hoạch đã đề ra.

Tuy nhiên, nhà trường cũng còn một số hạn chế nhất định, tình hình cơ sở vật chất chưa đáp ứng kịp thời trong tình hình phát triển kinh tế - xã hội nói chung, sự phát triển đi lên của ngành giáo dục nói riêng. Mặt khác, trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên cũng còn bộc lộ những hạn chế nhất là ở lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và giảng dạy, việc soạn giảng giáo án điện tử chưa thường xuyên, đồng đều ở tất cả các môn học.

Nhà trường đã mô tả đúng thực trạng, phân tích những ưu điểm, khuyết điểm, đưa ra kế hoạch cải tiến trong thời gian đến. Dựa trên những tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục, nhà trường tự đánh giá:

1. Tổng số tiêu chí đạt Mức 1: 24/24 tiêu chí - Tỷ lệ: 100%
2. Tổng số tiêu chí đạt Mức 2: 08/23 tiêu chí - Tỷ lệ: 34,8%
3. Tổng số tiêu chí đạt Mức 3: 1/17 tiêu chí - tỷ lệ: 5,9%;

Căn cứ Mục c, Khoản 2, Điều 34; Khoản 2, Điều 37 của Thông tư số 22/2024/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Bộ GD&ĐT Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường tiểu học; Với các chỉ số và tiêu chí đạt yêu cầu tự đánh giá như trên Trường Tiểu học Kim Đồng đạt:

- Mức đánh giá của cơ sở giáo dục: đạt Mức 1.
- Cơ sở giáo dục phổ thông đề nghị đạt kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 1.

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

Nhà trường chưa được đánh giá ngoài.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC (Theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 7, khoản 2, 3 Điều 9, khoản 2, 3 Điều 11 của Thông tư)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	2872	413	547	603	666	643
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	2012	296	352	449	493	422
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất						
1	Về năng lực						
a	Tự chủ và tự học	2872	413	547	603	666	643
	Chia ra: - Tốt	2232	304	436	437	521	534
	- Đạt	640	109	111	166	145	109
	- Cần cố gắng						
b	Giao tiếp và hợp tác	2872	413	547	603	666	643
	Chia ra: - Tốt	2196	283	410	431	529	543
	- Đạt	676	130	137	172	137	100
	- Cần cố gắng						
c	Giải quyết vấn đề và sáng tạo	2872	413	547	603	666	643
	Chia ra: - Tốt	1839	233	354	364	440	448
	- Đạt	1033	180	193	239	226	195
	- Cần cố gắng						
	Năng lực đặc thù						
	Ngôn ngữ	2872	413	547	603	666	643
	Tốt	2188	307	398	439	519	525
	Đạt	684	106	149	164	147	118
	Cần cố gắng						
	Tính toán	2872	413	547	603	666	643
	Tốt	2207	351	415	438	503	500
	Đạt	665	62	132	165	163	143
	Cần cố gắng						
	Tin học	1912			603	666	643

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
	Tốt	1463			468	488	507
	Đạt	449			135	178	136
	Cần cố gắng						
	Công nghệ	1912			603	666	643
	Tốt	1649			521	563	565
	Đạt	263			82	103	78
	Cần cố gắng						
	Khoa học	2872	413	547	603	666	643
	Tốt	2051	233	364	396	527	531
	Đạt	821	180	183	207	139	112
	Cần cố gắng						
	Thẩm mỹ	2872	413	547	603	666	643
	Tốt	1958	266	365	373	484	470
	Đạt	914	147	182	230	182	173
	Cần cố gắng						
	Thể chất	2872	413	547	603	666	643
	Tốt	2201	243	467	395	535	561
	Đạt	671	170	80	208	131	82
	Cần cố gắng						
2	Phẩm chất chủ yếu						
a	Yêu nước	2872	413	547	603	666	643
	Chia ra: - Tốt	2696	384	536	568	599	609
	- Đạt	176	29	11	35	67	34
	- Cần cố gắng						
b	Nhân ái	2872	413	547	603	666	643
	Chia ra: - Tốt	2606	362	526	514	590	614
	- Đạt	266	51	21	89	76	29
	- Cần cố gắng						
c	Chăm chỉ	2872	413	547	603	666	643
	Chia ra: - Tốt	2000	262	390	399	472	477
	- Đạt	872	151	157	204	194	166
	- Cần cố gắng						
d	Trung thực	2872	413	547	603	666	643
	Chia ra: - Tốt	2392	315	460	474	563	580
	- Đạt	480	98	87	129	103	63
	- Cần cố gắng						

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
e	Trách nhiệm	2872	413	547	603	666	643
	- Tốt	2085	253	384	430	500	518
	- Đạt	787	160	163	173	166	125
	- Cần cố gắng						
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập						
1	Tiếng Việt	2864	413	544	602	664	641
	Hoàn thành tốt	2146	304	432	417	502	491
	Hoàn thành	716	107	112	185	162	150
	Chưa hoàn thành	2	2				
2	Toán	2863	413	544	601	664	641
	Hoàn thành tốt	2315	363	446	428	547	531
	Hoàn thành	547	49	98	173	117	110
	Chưa hoàn thành	1	1				
3	Đạo đức	2872	413	547	603	666	643
	Hoàn thành tốt	2033	253	368	401	497	514
	Hoàn thành	839	160	179	202	169	129
	Chưa hoàn thành						
4	Tự nhiên và Xã hội	1563	413	547	603		
	Hoàn thành tốt	978	224	361	393		
	Hoàn thành	585	189	186	210		
	Chưa hoàn thành						
5	Khoa học	1305				664	641
	Hoàn thành tốt	1266				639	627
	Hoàn thành	39				25	14
	Chưa hoàn thành						
6	LS&DL	1305				664	641
	Hoàn thành tốt	1213				600	613
	Hoàn thành	92				64	28
	Chưa hoàn thành						
7	Nghệ thuật (Âm nhạc)	2872	413	547	603	666	643
	Hoàn thành tốt	1839	260	380	381	390	428
	Hoàn thành	1033	153	167	222	276	215
	Chưa hoàn thành						
8	Nghệ thuật (Mĩ thuật)	2872	413	547	603	666	643
	Hoàn thành tốt	1748	256	301	348	452	391
	Hoàn thành	1124	157	246	255	214	252

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
	Chưa hoàn thành						
9	Hoạt động trải nghiệm	2872	413	547	603	666	643
	Hoàn thành tốt	1978	234	369	386	472	517
	Hoàn thành	894	179	178	217	194	126
	Chưa hoàn thành						
10	Giáo dục thể chất	2872	413	547	603	666	643
	Hoàn thành tốt	1738	238	308	395	373	424
	Hoàn thành	1134	175	239	208	293	219
	Chưa hoàn thành						
11	TH-CN (Công nghệ)	1908			603	664	641
	Hoàn thành tốt	1733			524	586	623
	Hoàn thành	175			79	78	18
	Chưa hoàn thành						
12	TH-CN (Tin học)	1908			603	664	641
	Hoàn thành tốt	1290			483	351	456
	Hoàn thành	618			120	313	185
	Chưa hoàn thành						
13	Ngoại ngữ	2865	413	544	603	664	641
	Hoàn thành tốt	1947	322	343	401	459	422
	Hoàn thành	918	91	201	202	205	219
	Chưa hoàn thành						
V	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp	2868	411	547	601	666	643
	(tỷ lệ so với tổng số)	99.9	99.5	100.0	99.7	100.0	100.0
	Trong đó:						
a	HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	1275	193	272	257	259	294
		44.4	46.7	49.7	42.6	38.9	45.7
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	65	9		4		52
		2.3	2.2	0.0	0.7	0.0	8.1
2	Ở lại lớp	4	2	0	2	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.1	0.5	0	0.3	0	0

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH
ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2024
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG TIỂU HỌC KIM ĐỒNG

Đơn vị đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Số báo cáo	Số đối chiếu kết quả	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3=2-1
I.	Hoạt động hành chính, sự nghiệp				
1.	Doanh thu (01=02+03+04)		30.678.723.208	30.678.726.208	0
	a. Từ NSNN cấp		30.678.723.208	30.678.723.208	0
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài				
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại				
2.	Chi phí (05=06+07+08)		28.361.204.841	28.361.204.841	0
	a. Chi phí hoạt động		28.361.204.841	28.361.204.841	0
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài				
	c. Chi phí hoạt động thu phí				
3.	Thặng dư/ Thâm hụt (09=01-05)		2.317.518.367	2.317.518.367	0
II.	Hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ				
1.	Doanh thu		16.216.421.000	16.216.421.000	0
2.	Chi phí		13.470.907.738	13.470.907.738	0
3.	Thặng dư/ Thâm hụt (12=10-11)		2.745.513.262	2.745.513.262	0
III.	Hoạt động tài chính				
1.	Doanh thu		3.403.902	3.403.902	0
2.	Chi phí		0	0	0
3.	Thặng dư/ Thâm hụt (22=20-21)		3.403.902	3.403.902	0
IV.	Hoạt động khác				
1.	Doanh thu				
2.	Chi phí				
3.	Thặng dư/ Thâm hụt (32=30-31)				
V.	Chi phí thuế TNDN		324.328.420	324.328.420	0
VI.	Thặng dư/ Thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)		4.742.107.111	4.742.107.111	0
1.	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính				
2.	Phân phối cho các quỹ		3.812.119.619	3.812.119.619	0
3.	Kinh phí cải cách tiền lương		929.987.492	929.987.492	0

**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP
CHO HỌC SINH DIỆN HỘ NGHÈO, HỌC SINH KHUYẾT TẬT
NĂM HỌC 2024-2025**

Đơn vị đồng

TT	Tên học sinh	Lớp	Hỗ trợ				Tổng số tiền cả năm học 2024- 2025
			Diện hộ nghèo		HS khuyết tật, HS mồ côi cả cha lẫn mẹ		
			Số tháng	Số tiền	Số tháng	Số tiền	
1	2		7	8	9	10	11
1	Võ Hoàng Kỳ	2/1			9	1.350.000	1.350.000
2	Đào Phong Cẩm	2/4			9	1.350.000	1.350.000
3	Quách Huỳnh Minh Duy	2/5			9	1.350.000	1.350.000
4	Nguyễn Văn Nghi	4/3			9	1.350.000	1.350.000
5	Nguyễn Trần Việt An	4/15			9	1.350.000	1.350.000
6	Hoàng Phú Nguyên	5/4			9	1.350.000	1.350.000
7	Nguyễn Đức Trí	5/12			9	1.350.000	1.350.000

VI. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

STT	Nội dung	Kết quả 2024-2025
1	<u>Tình hình học sinh:</u>	
	- Huy động trẻ lớp 1	100%
	- HS lưu ban	0.1%
	- HS bỏ học	0%
	- HS lên lớp thẳng	99.9%
	- Lên lớp sau kiểm tra lại	99.9%
	- Học sinh hoàn thành CTTH	643/643 - 100%
	- Học sinh được khen thưởng	1324/2872- 46.1%
2	<u>Tình hình giáo viên:</u>	
	Chuẩn (đã TN)	88/92 - 95.7%
	+ Đại học	87/92 - 94.6%
	+ Thạc sĩ	01/92 - 1.1%
	+ Đang học Thạc sĩ	1/92 - 1.1%
	Chưa đạt chuẩn:	04/92 - 4.3%
	+ Cao đẳng	04/93 - 4.3%
	+ Đang học Đại học	04/93 - 4.3%
3	<u>Chỉ tiêu phấn đấu:</u>	
	* Thi đua:	
	- Lao động tiên tiến	100/100 - 100%
	- CSTĐ cơ sở	40/100 - 40.0%
	- CSTĐ TP	0/100 - 0%

STT	Nội dung	Kết quả 2024-2025
	- Bằng khen TP	2/100 – 2.0%
	- Đơn vị	TTLĐXS
	- Chi bộ	HTTNV
	- Công đoàn	Vững mạnh
	- Đoàn TNCS	Vững mạnh
	- Đội TNTP	Xuất sắc
	- Thư viện	Đạt Mức 1
	- Hiệu quả đào tạo	96.4%
	- Hiệu suất đào tạo	99.9%
	- CT phát triển Đảng	2
	* Chuyên đề, Hội thảo	
	- Cấp trường	9
	- Cấp cụm	
	- Cấp quận	
	* Hội thi cấp Quận, TP	
	- GVCN giỏi cấp trường	28/72 – 38.9%
	- GVCN giỏi cấp quận	15/17 – 88,2%

Trên đây là Báo cáo thường niên trong năm 2025 của Trường Tiểu học Kim Đồng theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Nay nhà trường báo cáo công khai trên website nhà trường, bản tin nhà trường và trong cuộc họp VC-NLĐ nhà trường để các cấp quản lý, VC-NLĐ cha mẹ học sinh, học sinh nhà trường và nhân dân trên địa bàn được biết./

Nơi nhận:

- Phòng GDĐT;
- Đảng ủy phường Bình Hưng Hòa B;
- CB, GV, NV nhà trường;
- Ban đại diện CMHS trường;
- Website của trường;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Vũ Văn Gân